

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/7/2025
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Bà Nguyễn Thị Bé Em

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long tham gia phiên
tòa:** Ông Huỳnh Thanh Nhã - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 178/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 179/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị H**, sinh ngày 09/02/1986;

CCCD số: 083186002079, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/4/2021.

Cư trú: 420B khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn T**, sinh ngày 17/7/1983;

CMND số: 321 078 318, Công an tỉnh B cấp ngày 17/9/1998.

Cư trú: 420B khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

(Bà H có đề nghị giải quyết vắng mặt; ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2025, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Văn T tiến hành đăng ký kết hôn vào ngày 15/12/2004 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại D khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Bà nhận thấy giữa bà và ông T không thể tiếp tục sống cùng với nhau, cả hai không còn yêu thương, quan tâm và chăm sóc lẫn nhau. Vợ chồng đã ly thân hơn 05 năm, trong thời gian ly thân thì bà và con chung sinh sống tại huyện C, tỉnh Bến Tre còn ông T sinh sống tại thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có với nhau 01 con chung tên Huỳnh Minh T1, sinh ngày 22/6/2006. Từ lúc 03 tuổi cháu T1 đã bị bệnh chậm phát triển, hiện cháu T1 đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T1 có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do bận công việc, bà Võ Thị H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Huỳnh Văn T, tuy nhiên ông T vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng do pháp luật quy định. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng do pháp luật quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H; Về con chung giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000 đồng/tháng; Về tài sản chung, bà H khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung, bà H khai không có nên không xem xét; Án phí thực hiện theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Võ Thị H đề ngày 15/4/2025 (BL03) cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo các điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn ông Huỳnh Văn T có nơi cư trú tại D khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). Đối chiếu điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Nguyên đơn bà Võ Thị H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt (BL14-15); bị đơn ông Huỳnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông T là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T đăng ký kết hôn vào ngày 15/12/2004 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). Việc đăng ký kết hôn giữa bà H và ông T là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu được ly hôn với ông T do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, bà và ông T đã ly thân từ năm 2020 đến nay, thời gian ly thân mạnh ai nấy sống, bà không còn tình cảm và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với ông T. Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần đến Tòa án nhằm tạo điều kiện cho ông và bà H hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, ông T vắng mặt cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu ly hôn của bà H, như vậy ông T có ý thức bỏ mặc việc bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn và không có ý định hòa giải đoàn tụ. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H và ông T có với nhau 01 con chung tên Huỳnh Minh T1, sinh ngày 22/6/2006. Theo sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội thể hiện mỗi tháng cháu T1 được lĩnh tiền trợ cấp với số tiền 540.000 đồng/tháng do cháu T1 thuộc đối tượng hưởng trợ cấp người khuyết tật nặng (BL56-59). Đồng thời, theo các phiếu tư vấn sản phẩm hỗ trợ điều trị và Đơn thuốc của Phòng khám Đ thuộc Công ty TNHH K thể hiện cháu T1 được cấp thuốc để điều trị bệnh chậm phát triển và rối loạn giấc ngủ (BL60-70). Như vậy, mặc dù cháu T1 đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình. Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: *"Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động..."* và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: *"Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con..."*. Đối chiếu quy định nêu trên và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy sau khi ly hôn bà H yêu cầu trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng: Căn cứ theo Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 thì mức lương tối thiểu vùng tại phường H, thành phố B (nay là phường B, tỉnh Vĩnh Long) là 4.410.000 đồng. Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con"*. Đối chiếu quy định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000 đồng/tháng là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà H khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết không có nên không xem xét.

[5] Các vấn đề khác: Bà H khai không có nợ chung nên không xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà H có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng; ông T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị H về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” với bị đơn ông Huỳnh Văn T, cụ thể:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị H được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

1.2. Về con chung:

Giao cháu Huỳnh Minh T1, sinh ngày 22/6/2006 cho bà Võ Thị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Buộc ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Huỳnh Minh T1, sinh ngày 22/6/2006 với mức cấp dưỡng là 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Võ Thị H khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Các vấn đề khác: Bà Võ Thị H khai không có nợ chung nên không xem xét.

2. Án phí:

Bà Võ Thị H có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011445 ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long). Bà Võ Thị H đã nộp xong.

Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng

3. Về quyền kháng cáo: Bà Võ Thị H và ông Huỳnh Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 5 - Vĩnh Long (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- UBND phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long
- số 91 quyền số 01/2004(1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thanh Như